

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỢP LỰC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỢP LỰC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOP LUC GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOP LUC GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400957453

**3. Ngày thành lập:** 13/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 51, Tổ 22, Khu phố 7B, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0942921818

Fax:

Email: [hoplucgroup.info@gmail.com](mailto:hoplucgroup.info@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát, thiết bị theo dõi, giám sát cảnh báo cháy của hệ thống máy chủ;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị phát thanh truyền hình, thiết bị vệ tinh, thiết bị điện tử, tin học, tự động hóa, thiết bị văn phòng.<br>- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt thiết bị tự động hoá, thiết bị chống sét, thiết bị điện lạnh;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công chống mối các công trình;<br>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc;<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu (thiết bị viễn thông, thiết bị phát thanh truyền hình, thiết bị vệ tinh). | 4659        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                       | 4663        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh                                                                        | 8299        |
| 10. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                             | 2395        |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...)                                                                  | 2511        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                  | 2592        |
| 13. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                    | 4912        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                           | 5022        |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 17. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).                                                                                       | 6190        |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh  | 7730        |
| 19. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                 | 3511        |
| 20. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                  | 3512        |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                            | 4223(Chính) |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 33. | Phá dỡ<br>Trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                                                                | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG DŨNG<br>HẢI | Số 51E Ngách 63<br>Ngõ 15 Phố<br>Nghĩa Dũng,<br>Phường Phúc Xá,<br>Quận Ba Đình,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0010780481<br>18                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                   | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | PHẠM TRÍ VĨ         | C63-LK19 ô số 1, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | C8997482     |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 |              |
| 3 | NGUYỄN THANH TÚ     | Căn hộ B30-09 CT1B Dự án Hải Đăng City, TDP 11, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 036080000090 |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
| 4 | ĐỖ THỊ PHƯƠNG THANH | Số 7 Ngách 117/15 Trần Cung, Phường Cổ Nhuê 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | 024190000353 |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                                                        | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 |              |

|   |                |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 5 | NGUYỄN HỮU NAM | Số 70/32/84 Phố Đỗ Đức Dục, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 001079069824 |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |
|   |                |                                                                                         |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079069824

Ngày cấp: 11/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP 3 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 70/32/84 Phố Đỗ Đức Dục, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang